

# CTCP Cảng Sài Gòn (UPCOM: SGP)

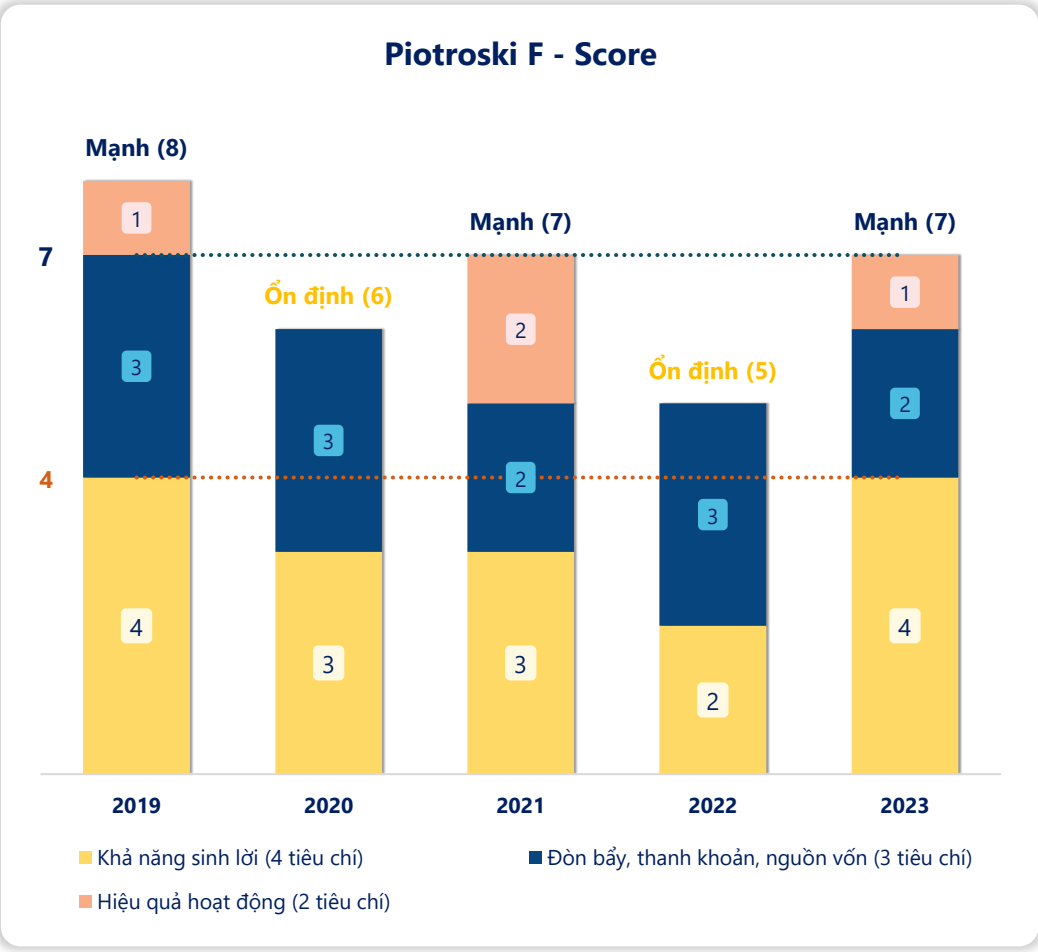
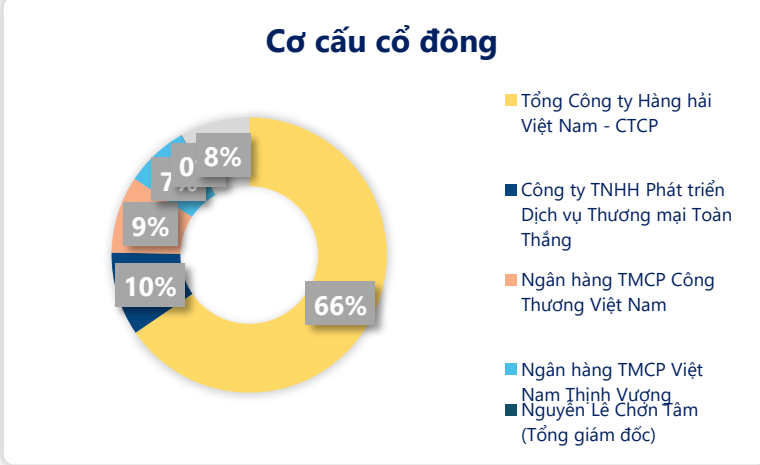
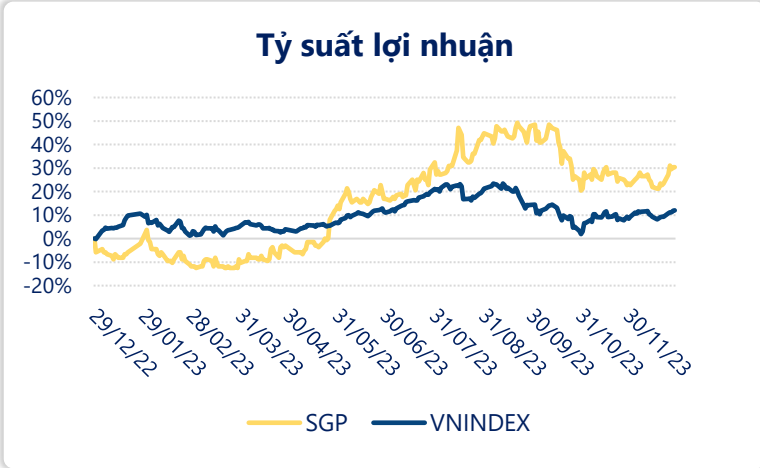
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	17,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.2%	-7.5%	11.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
942	YoY
tỷ VNĐ	▼ 170
	▼ 15.3%

LN sau thuế	2023
298	YoY
tỷ VNĐ	▲ 94.0
	▲ 46.3%

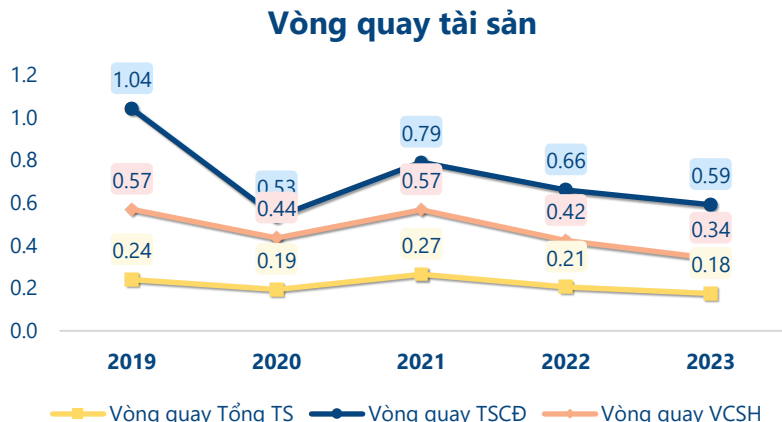
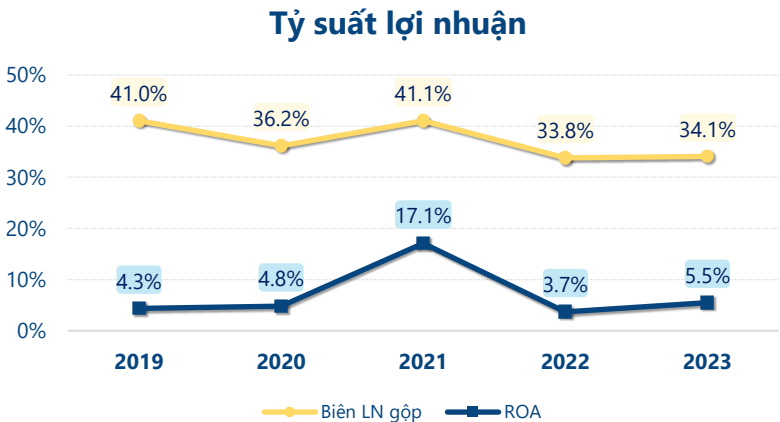
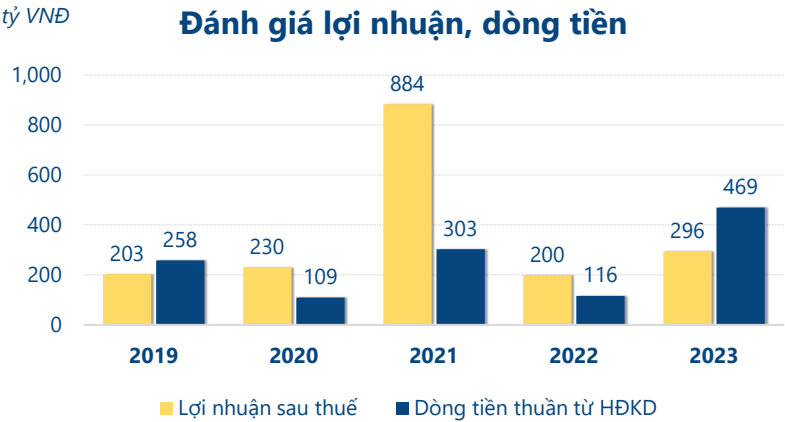


Năm **2023**, F-Score của **SGP** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

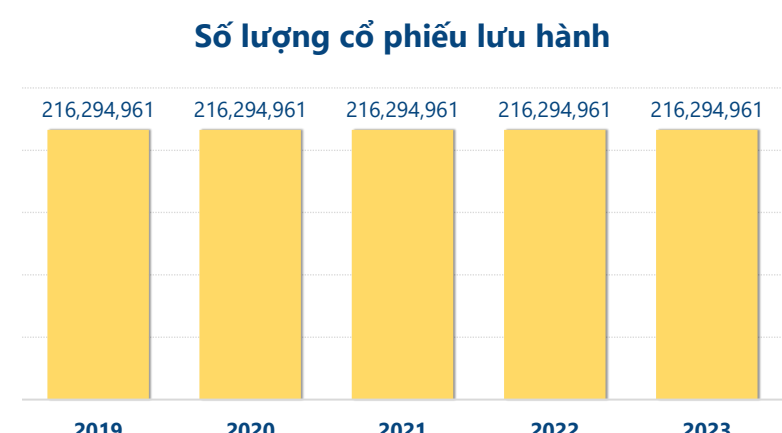
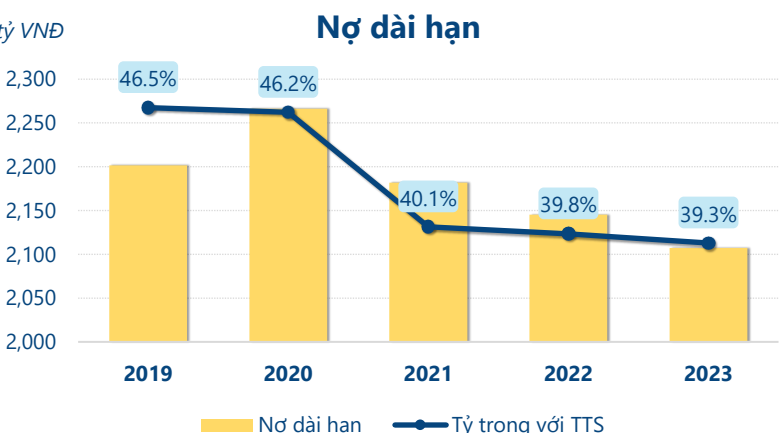
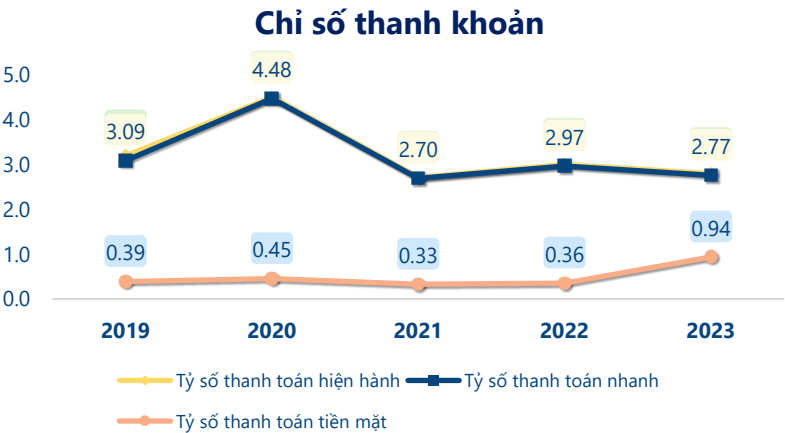
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

## CTCP Cảng Sài Gòn (UPCOM: SGP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **SGP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5,346</b>	<b>5,396</b>	<b>-0.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,158</b>	<b>1,695</b>	<b>-31.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	374	202	84.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	269	853	-68.5%
Phải thu ngắn hạn	318	437	-27.2%
Hàng tồn kho	13.7	20.2	-32.0%
Tài sản ngắn hạn khác	184	182	1.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>4,187</b>	<b>3,701</b>	<b>13.1%</b>
Phải thu dài hạn	906	392	131%
Tài sản cố định	1,547	1,636	-5.4%
Bất động sản đầu tư	176	182	-3.0%
Tài sản dở dang	400	387	3.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,132	1,067	6.1%
Tài sản dài hạn khác	<b>27.0</b>	<b>37.3</b>	<b>-27.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,504</b>	<b>2,709</b>	<b>-7.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>397</b>	<b>564</b>	<b>-29.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.0	222	-87.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	84.4	90.9	-7.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2,107</b>	<b>2,145</b>	<b>-1.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	70.0	96.8	-27.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,841</b>	<b>2,687</b>	<b>5.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,841</b>	<b>2,687</b>	<b>5.7%</b>
Vốn điều lệ	2,163	2,163	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,121</b>	<b>936</b>	<b>1,371</b>	<b>1,112</b>	<b>942</b>
Giá vốn hàng bán	661	597	808	736	621
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>460</b>	<b>338</b>	<b>563</b>	<b>376</b>	<b>321</b>
Doanh thu HĐTC	64.5	92.6	82.6	54.6	78.5
Chi phí TC	11.0	5.91	5.36	17.2	6.74
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>7.17</b>	<b>5.29</b>	<b>4.70</b>	<b>12.7</b>	<b>5.33</b>
LN trong công ty LKLD	-80.6	7.19	532	53.3	42.4
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	154	138	188	227	64.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>279</b>	<b>294</b>	<b>985</b>	<b>240</b>	<b>371</b>
Lợi nhuận khác	-0.22	-8.37	-10.6	0.78	-7.76
<b>LN trước thuế</b>	<b>279</b>	<b>286</b>	<b>974</b>	<b>241</b>	<b>363</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>206</b>	<b>233</b>	<b>889</b>	<b>204</b>	<b>298</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>203</b>	<b>230</b>	<b>884</b>	<b>200</b>	<b>296</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	258	109	303	116	469
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-136	-53.6	-397	83.7	64.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-85.1	-80.2	153	-227	-345
Tiền đầu kỳ	158	195	170	229	202
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>36.9</b>	<b>-24.5</b>	<b>59.0</b>	<b>-26.8</b>	<b>188</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	0.01	0.01	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	195	170	229	202	391